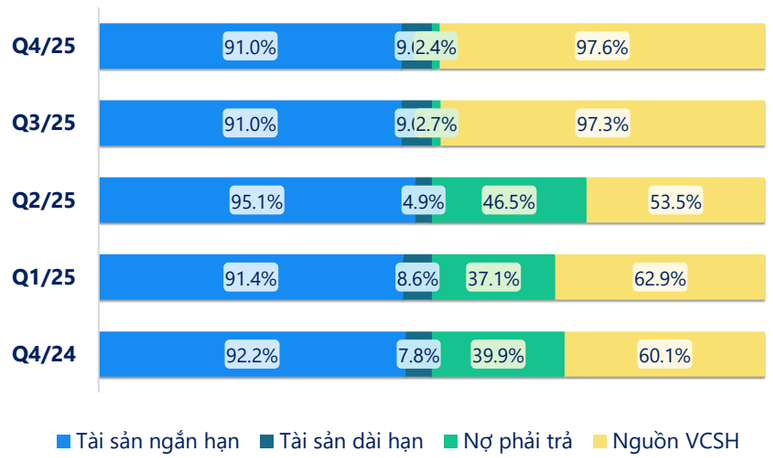
FireAnt

# CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 8,170 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,150 |
| SL cổ phiếu LH | 15,187,322 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5,440 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 124 |
| P/E | -8.4 |
| EPS | -974 |

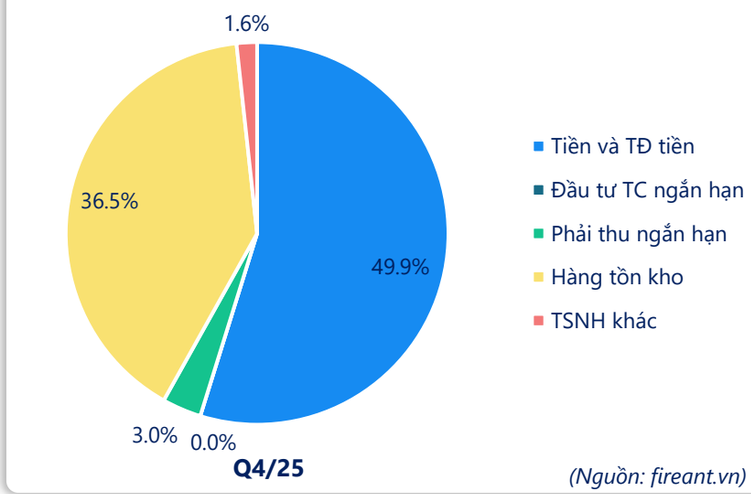
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VCA | -32.5% | -6.0% | -12.3% | -7.7% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



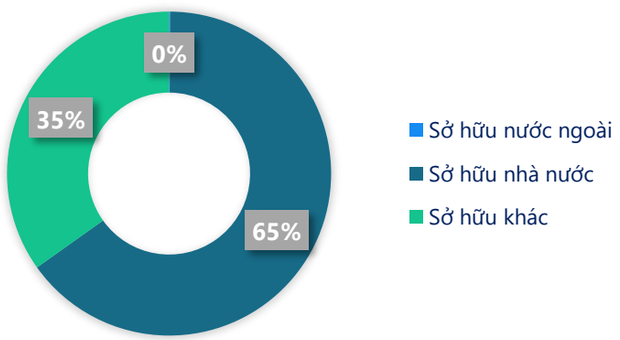

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



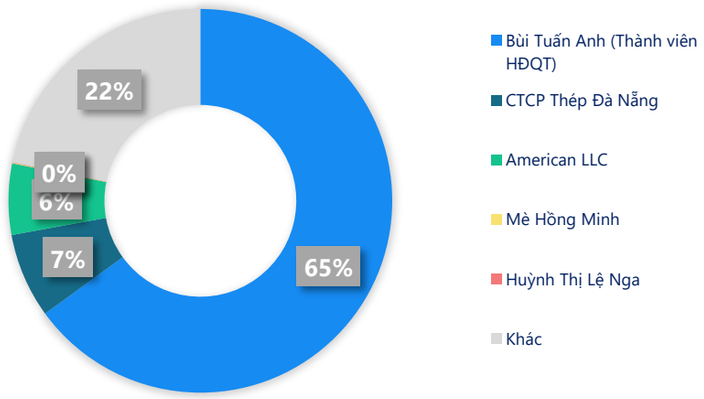

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



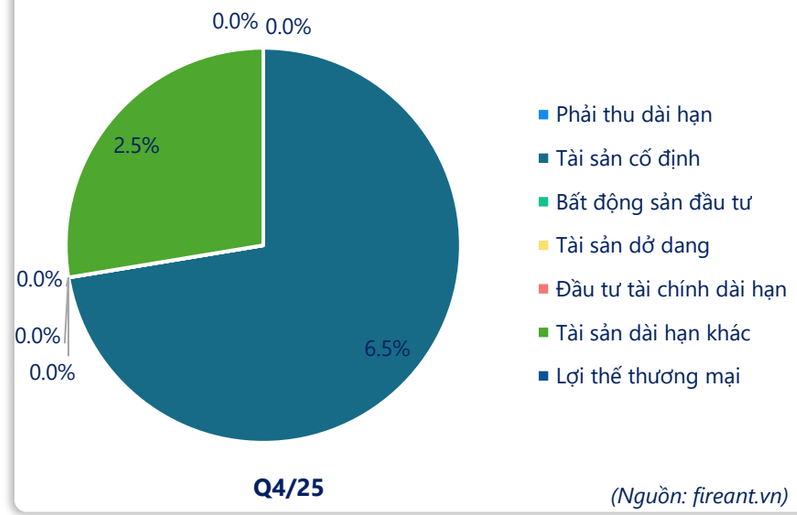

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

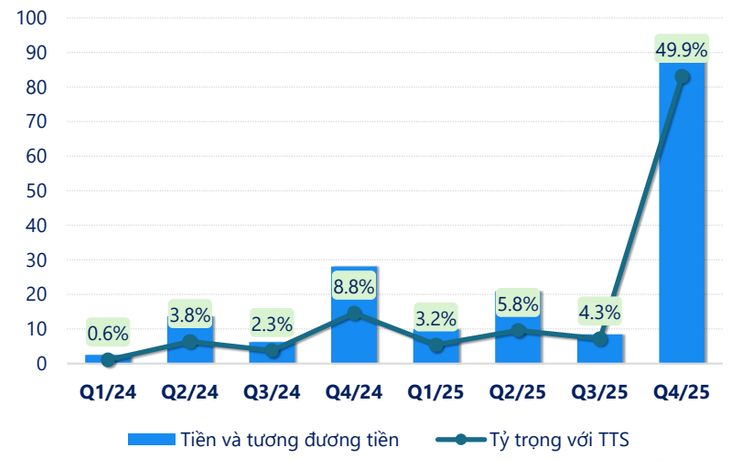



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

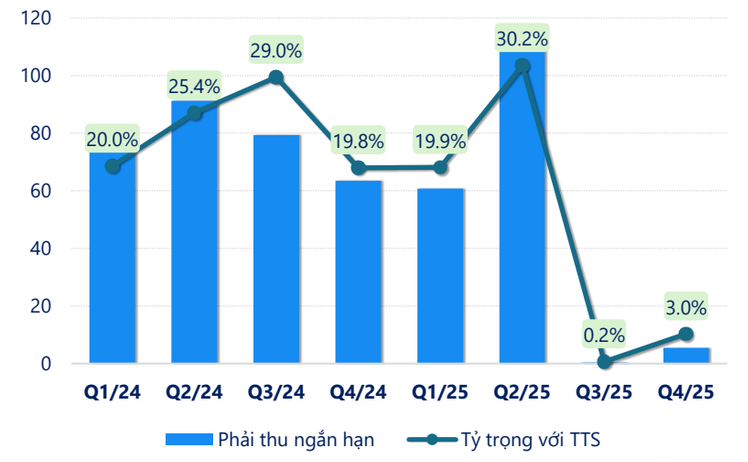
# CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

## Tiền và tương đương tiền



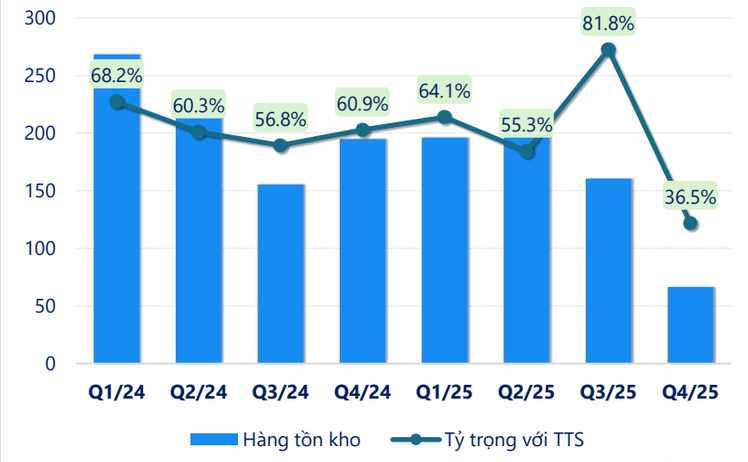

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



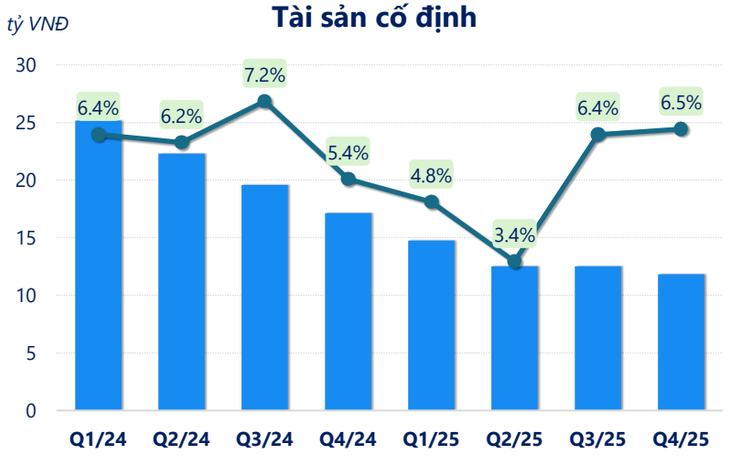

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



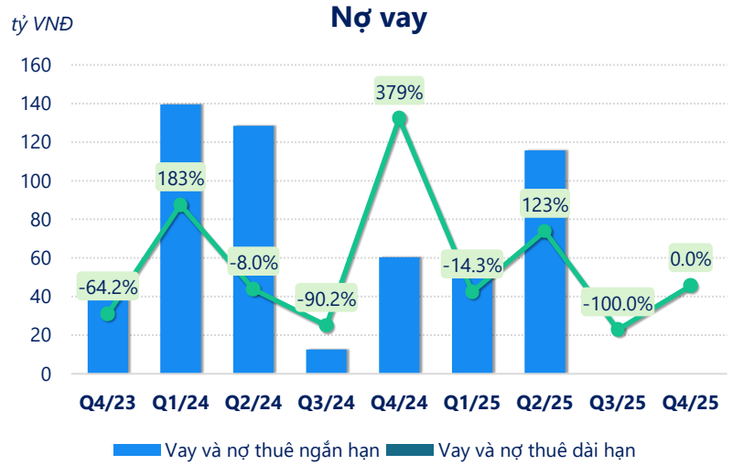

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



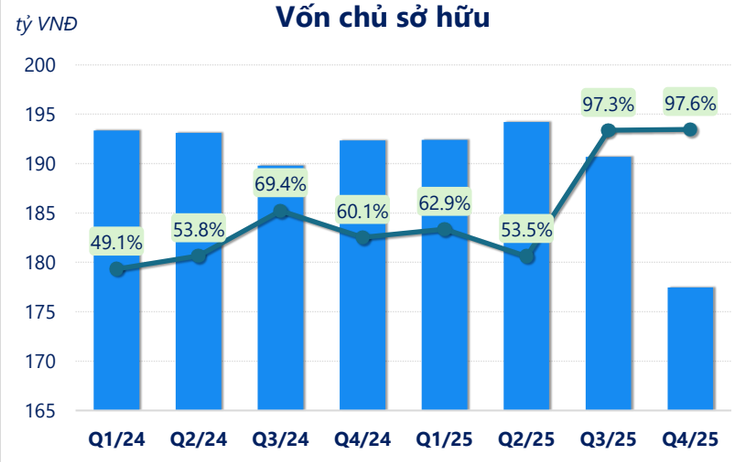

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



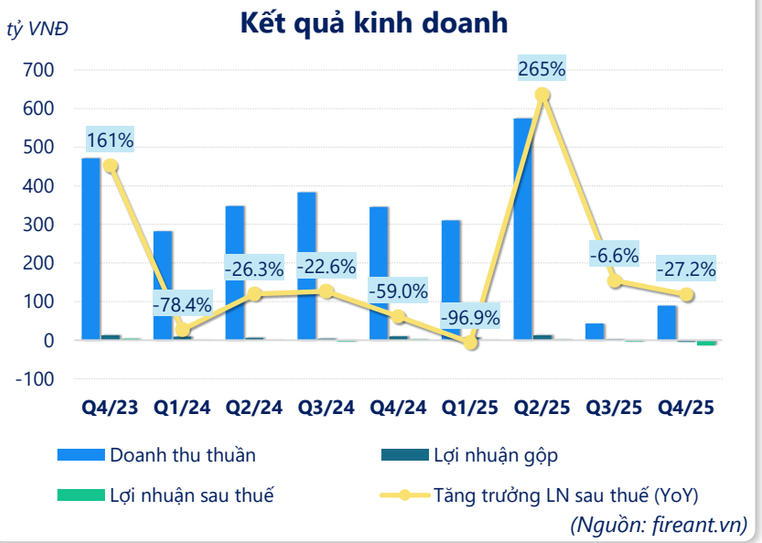

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

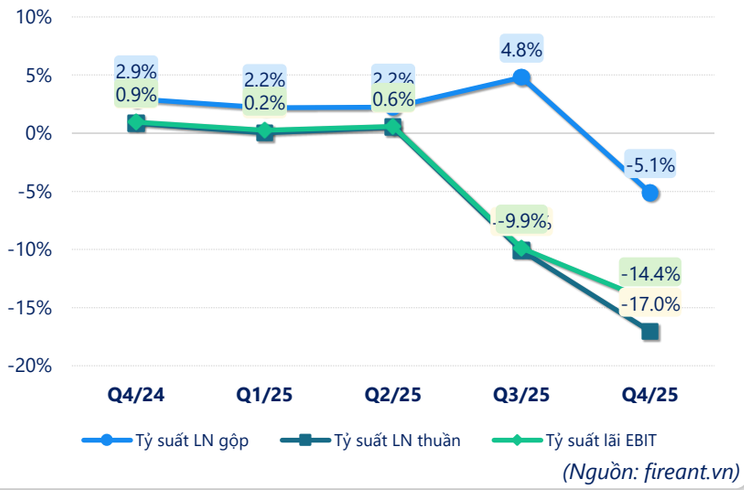
# CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

## Kết quả kinh doanh



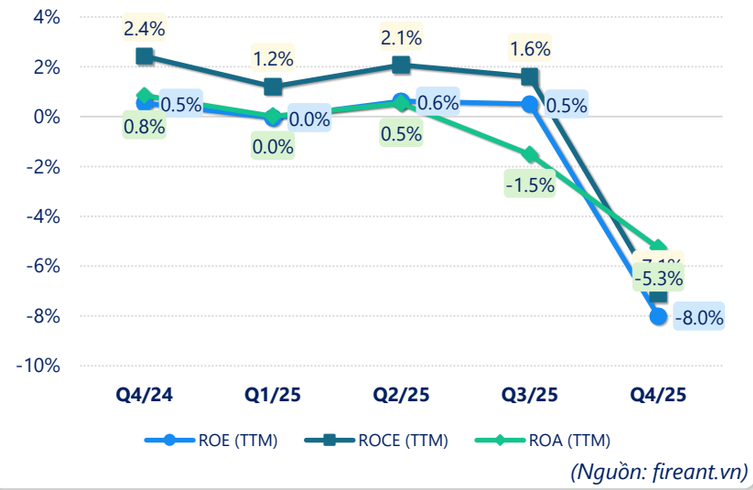

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



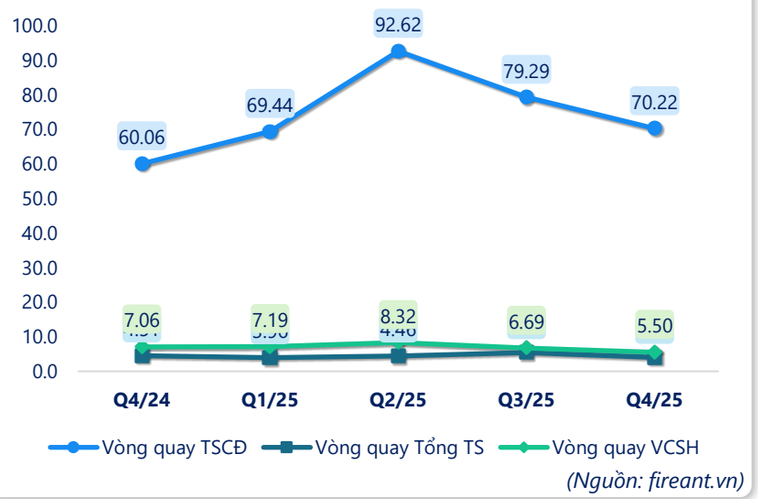

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



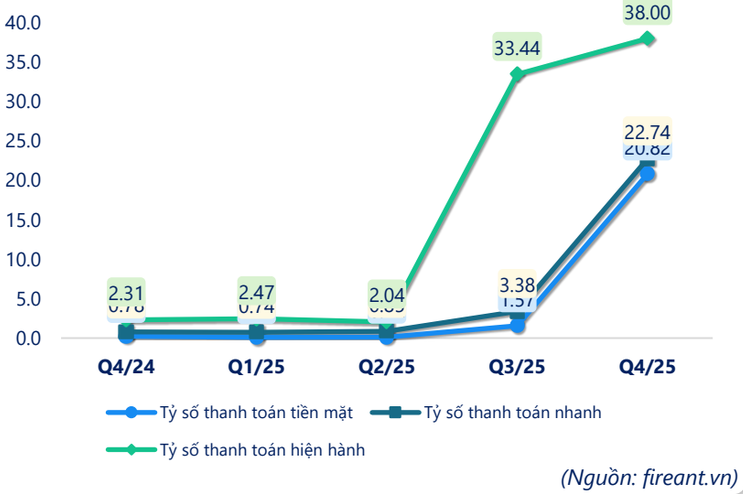

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



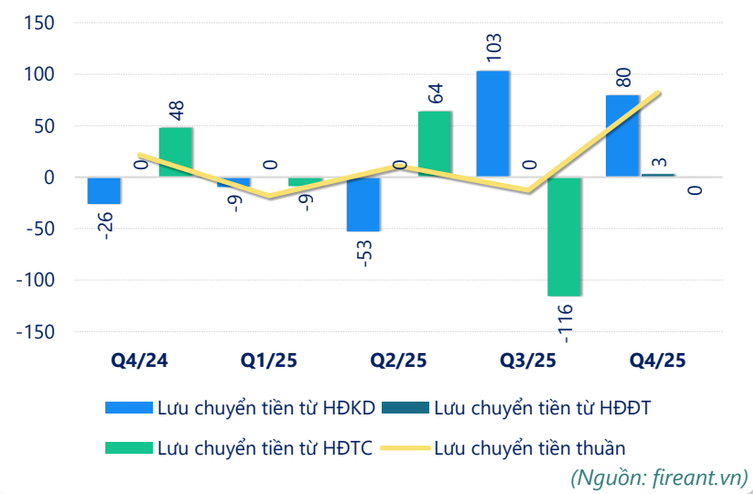

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **182** | **320** | **-43.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 165 | 295 | -43.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 90.7 | 28.0 | 223% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 5.48 | 63.4 | -91.4% |
| Hàng tồn kho | 66.4 | 195 | -65.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.86 | 8.62 | -66.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **16.4** | **25.1** | **-34.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 11.8 | 17.1 | -30.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0.58 | -100% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **4.51** | **7.37** | **-38.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 4.35 | 128 | -96.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **4.35** | **128** | **-96.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 60.4 | -100% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.05 | 47.0 | -99.9% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **177** | **192** | **-7.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **177** | **192** | **-7.7%** |
| Vốn điều lệ | 152 | 152 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 345 | 311 | 574 | 43.3 | 89.7 |
| Giá vốn hàng bán | 335 | 304 | 561 | 41.3 | 94.3 |
| **Lợi nhuận gộp** | 10.1 | 6.81 | 12.8 | 2.08 | -4.59 |
| Doanh thu HĐTC | 0.74 | 0.71 | 0.84 | 0.13 | 0.23 |
| Chi phí TC | 0.36 | 1.00 | 0.78 | 0.14 | 0 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.33 | 0.73 | 0.78 | 0.13 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 3.18 | 2.69 | 4.87 | 0.51 | 0 |
| Chi phí QLDN | 4.40 | 3.79 | 5.13 | 5.95 | 10.9 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 2.93 | 0.05 | 2.86 | -4.38 | -15.3 |
| Lợi nhuận khác | 0 | 0 | -0.34 | -0.05 | 2.34 |
| **LN trước thuế** | 2.93 | 0.05 | 2.52 | -4.42 | -12.9 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 2.55 | 0.04 | 1.93 | -3.54 | -13.2 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 2.55 | 0.04 | 1.93 | -3.54 | -13.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -26.1 | -9.48 | -52.8 | 103 | 79.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.14 | 0.00 | 0.01 | 0.03 | 2.86 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 47.8 | -8.62 | 63.8 | -116 | -0.14 |
| Tiền đầu kỳ | 6.22 | 28.0 | 9.93 | 20.9 | 8.38 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **21.8** | **-18.1** | **11.0** | **-12.5** | **82.3** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.01 | -0.01 | 0.01 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 28.0 | 9.93 | 20.9 | 8.38 | 90.7 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic